

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.527.757.967	27.825.881.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.080.046.098	1.941.149.619
1. Tiền	111	VI.01	3.080.046.098	1.941.149.619
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.049.029.731	7.887.204.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	8.628.116.355	6.855.945.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		311.691.606	102.554.856
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.545.374.230	1.364.856.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(436.152.460)	(436.152.460)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	8.912.473.997	5.735.337.101
1. Hàng tồn kho	141		8.912.473.997	5.735.337.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.486.208.141	12.262.190.154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	7.902.784.643	9.688.664.280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.471.165.268	2.545.315.887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	112.258.230	28.209.987
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.093.105.190	169.148.140.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		164.558.629.809	168.355.299.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	164.009.269.816	167.788.439.594
- Nguyên giá	222		292.635.418.811	290.042.311.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(128.626.148.995)	(122.253.871.832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	549.359.993	566.859.995
- Nguyên giá	228		1.133.473.836	1.133.473.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(584.113.843)	(566.613.841)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	1.093.975.381	352.340.715
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	1.093.975.381	352.340.715
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		440.500.000	440.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190.000.000	190.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		250.500.000	250.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		197.620.863.157	196.974.021.315
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		31.005.342.246	35.209.702.211
I. Nợ ngắn hạn	310		13.770.530.777	21.272.844.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	3.640.835.594	9.315.718.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.769.065	3.159.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	2.256.265.178	1.649.429.153
4. Phải trả người lao động	314		2.721.891.045	3.914.489.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		544.382.612

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	2.355.742.032	2.040.909.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		994.657.534	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.699.370.329	3.804.756.543
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17.234.811.469	13.936.858.121
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17.234.811.469	13.936.858.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.615.520.911	161.764.319.104
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	116.969.351.251	112.118.149.444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.119.000.000	93.119.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.119.000.000	93.119.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.930.415.955	18.930.415.955
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.919.935.296	68.733.489

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao
Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.733.489	68.733.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.851.201.807	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	49.646.169.660	49.646.169.660
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		49.646.169.660	49.646.169.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		197.620.863.157	196.974.021.315

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dư Hữu Nghĩa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

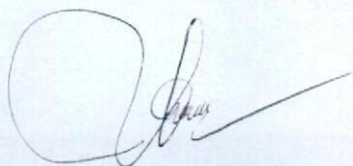
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm		Năm 2024
			Năm 2025	Năm 2024	
1	2	3	4		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	30.218.426.551	28.593.914.193	60.306.871.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30.218.426.551	28.593.914.193	60.306.871.461
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.827.941.495	12.429.527.821	27.229.703.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.390.485.056	16.164.386.372	33.077.167.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.752.788	2.337.901	27.672.812
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	437.323.522	138.384.310	378.285.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	6.866.055.758	7.012.112.700	14.460.501.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.087.017.932	4.693.588.162	8.737.735.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4.002.840.632	4.322.639.101	9.528.318.957
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.126.114.944	44.000.280	469.427.621
12. Chi phí khác	32	VII.7	44.852.029	174.579.346	200.974.445
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.081.262.915	(130.579.066)	268.453.176
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.084.103.547	4.192.060.035	9.796.772.133
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.232.901.740	892.233.436	2.062.880.086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.851.201.807	3.299.826.599	7.733.892.047
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Cao Bằng, ngày 16 tháng 07 năm 2025

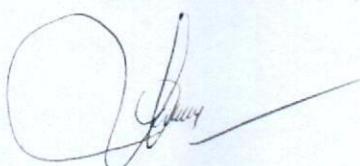
Người lập biểu

Kế toán trưởng

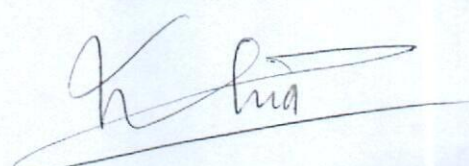
Giám đốc



Lương Thị Hồng



Lương Thị Hồng



Dư Hữu Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.755.820.821	24.837.699.337
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.442.705.397)	(7.958.304.930)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.297.720.949)	(10.226.306.369)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(544.382.612)	(452.263.574)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(662.880.086)	(743.732.086)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.613.508.603	7.725.907.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.626.040.253)	(14.832.267.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(204.399.873)	(1.649.268.187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.991.008)	(387.245.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.991.008)	(387.245.044)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.237.679.440	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.882.392.080)	(347.900.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.355.287.360	(347.900.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		1.138.896.479	(2.384.413.231)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.941.149.619	4.644.070.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	3.080.046.098	2.259.657.511

Cao Bằng, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dư Hữu Nghĩa

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	13.676.770		1.093.490.691	964.288.323	142.879.138	
1111	Tiền Việt Nam	13.676.770		1.093.490.691	964.288.323	142.879.138	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.927.472.849		63.066.918.828	62.057.224.717	2.937.166.960	
1121	Tiền Việt Nam	1.927.472.849		63.066.918.828	62.057.224.717	2.937.166.960	
131	Phải thu của khách hàng	6.852.786.285		36.726.496.835	35.052.935.830	8.526.347.290	
1311	Phải thu của tiền nước	5.637.200.723		33.610.515.020	31.268.634.528	7.979.081.215	
1312	Phải thu của lắp đặt	25.807.162		871.437.651	992.344.587		95.099.774
1313	Phải thu của bán vật tư			2.173.183.632	2.173.183.632		
1314	Phải thu khác			51.360.532	24.960.532	26.400.000	
1315	Phải thu hoạt động thi công xây lắp	1.189.778.400		20.000.000	593.812.551	615.965.849	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2.545.315.887		615.362.477	1.689.513.096	1.471.165.268	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	2.545.315.887		615.362.477	1.689.513.096	1.471.165.268	
138	Phải thu khác	194.704.154		6.537.126.449	7.994.974.336		1.263.143.733
1388	Phải thu khác	194.704.154		262.090.384	329.731.331	127.063.207	
1389	Thu tiền nước KH trả qua các nhà mạng			6.275.036.065	7.665.243.005		1.390.206.940
141	Tạm ứng			420.545.529	176.545.528	244.000.001	
152	Nguyên liệu, vật liệu	5.337.487.316		5.200.810.947	2.136.987.996	8.401.310.267	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	438.369.436		256.600.000	9.072.538	685.896.898	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	4.899.117.880		4.944.210.947	2.127.915.458	7.715.413.369	
153	Công cụ, dụng cụ	397.849.785		113.501.463	187.518	511.163.730	
1531	Công cụ, dụng cụ	263.835.770		34.501.463	187.518	298.149.715	
1532	Các loại máy móc	134.014.015		79.000.000		213.014.015	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			13.802.652.597	13.802.652.597		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang HĐKD nước			13.486.923.707	13.486.923.707		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang HĐKD Lắp đặt			301.728.890	301.728.890		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang HĐKD xây lắp			14.000.000	14.000.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	290.042.311.426		2.593.107.385		292.635.418.811	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	82.118.645.136		997.575.292		83.116.220.428	
2112	Máy móc, thiết bị	42.267.507.218		1.595.532.093		43.863.039.311	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	164.729.067.293				164.729.067.293	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	658.136.502				658.136.502	
2118	TSCĐ khác	268.955.277				268.955.277	
213	Tài sản cố định vô hình	1.133.473.836				1.133.473.836	
2131	Quyền sử dụng đất	319.473.836				319.473.836	
2135	Chương trình phần mềm	814.000.000				814.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		122.820.485.673		6.389.777.165		129.210.262.838
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		122.253.871.832		6.372.277.163		128.626.148.995
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		566.613.841		17.500.002		584.113.843
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	190.000.000				190.000.000	
228	Đầu tư khác	250.500.000				250.500.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250.500.000				250.500.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		436.152.460				436.152.460
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		436.152.460				436.152.460
241	Xây dựng cơ bản dở dang	352.340.715		2.340.044.644	1.598.409.978	1.093.975.381	
2412	Xây dựng cơ bản	352.340.715		2.340.044.644	1.598.409.978	1.093.975.381	
242	Chi phí trả trước	9.688.664.280		818.840.881	2.604.720.518	7.902.784.643	
331	Phải trả cho người bán		9.213.163.591	14.437.155.397	8.553.135.794		3.329.143.988
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.621.219.166	6.188.104.964	6.710.892.746		2.144.006.948
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		909.333.262	1.689.513.096	1.742.595.267		962.415.433

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		140.612.006	662.880.086	1.232.901.740		710.633.660
3335	Thuế thu nhập cá nhân		52.744.908	167.615.817	2.962.846	111.908.063	
3336	Thuế tài nguyên		36.958.440	164.339.140	153.620.880		26.240.180
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	350.167				350.167	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			11.104.419	11.104.419		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		481.920.717	3.492.652.406	3.567.707.594		556.975.905
334	Phải trả người lao động		3.914.489.135	10.046.274.990	8.853.676.900		2.721.891.045
3341	Phải trả công nhân viên		3.914.489.135	10.046.274.990	8.853.676.900		2.721.891.045
335	Chi phí phải trả		544.382.612	544.382.612			
336	Phải trả nội bộ			84.016.311	84.016.311		
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			84.016.311	84.016.311		
338	Phải trả, phải nộp khác		137.623.872	3.647.968.988	2.547.436.160	962.908.956	
3382	Kinh phí công đoàn			83.416.000	156.919.734		73.503.734
3383	Bảo hiểm xã hội			1.226.311.105	1.226.311.105		
3384	Bảo hiểm y tế			216.748.042	216.748.042		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			96.181.277	96.181.277		
3388	Phải trả, phải nộp khác		137.623.872	2.025.312.564	851.276.002	1.036.412.690	
341	Vay và nợ thuê tài chính		13.936.858.121	2.882.392.080	7.175.002.962		18.229.469.003
3411	Vay dài hạn		13.936.858.121	1.334.220.847	4.632.174.195		17.234.811.469
3412	Vay ngắn hạn			1.548.171.233	2.542.828.767		994.657.534
344	Nhận ký quỹ, ký cược		733.133.026	56.000.000	77.000.000		754.133.026
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		733.133.026	56.000.000	77.000.000		754.133.026
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.804.756.543	2.126.606.214	21.220.000		1.699.370.329
3531	Quỹ khen thưởng		2.076.139.638	911.000.000	21.220.000		1.186.359.638
3532	Quỹ phúc lợi		1.543.276.404	1.118.178.964			425.097.440
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		185.340.501	97.427.250			87.913.251
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.119.000.000				93.119.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		93.119.000.000				93.119.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		18.930.415.955				18.930.415.955
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.733.489		4.851.201.807		4.919.935.296
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		68.733.489				68.733.489
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				4.851.201.807		4.851.201.807
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.646.169.660				49.646.169.660
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			30.218.426.551	30.218.426.551		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			30.085.572.692	30.085.572.692		
5118	Doanh thu khác			132.853.859	132.853.859		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.752.788	2.752.788		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.884.497.273	3.884.497.273		
6211	Hoạt động kinh doanh nước sạch			3.568.768.383	3.568.768.383		
6212	Hoạt động kinh doanh lắp đặt			301.728.890	301.728.890		
6213	Hoạt động kinh doanh xây lắp ngoài hệ thống			14.000.000	14.000.000		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.361.225.949	4.361.225.949		
627	Chi phí sản xuất chung			5.557.043.161	5.557.043.161		
6272	Chi phí vật liệu			29.949.232	29.949.232		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.029.360.371	2.029.360.371		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.349.842.372	2.349.842.372		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			123.844.712	123.844.712		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.024.046.474	1.024.046.474		
632	Giá vốn hàng bán			13.827.941.495	13.827.941.495		
635	Chi phí tài chính			437.323.522	437.323.522		
641	Chi phí bán hàng			6.866.055.758	6.866.055.758		
6411	Chi phí nhân viên			2.862.862.599	2.862.862.599		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			38.784.498	38.784.498		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.725.511.150	3.725.511.150		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			218.094.483	218.094.483		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6418	Chi phí bằng tiền khác			20.803.028	20.803.028		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.087.017.932	5.087.017.932		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.042.299.494	3.042.299.494		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			535.922.621	535.922.621		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			314.423.643	314.423.643		
6425	Thuế, phí và lệ phí			24.785.842	24.785.842		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			420.814.132	420.814.132		
6428	Chi phí bằng tiền khác			748.772.200	748.772.200		
711	Thu nhập khác			2.126.114.944	2.126.114.944		
811	Chi phí khác			44.852.029	44.852.029		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.232.901.740	1.232.901.740		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.232.901.740	1.232.901.740		
911	Xác định kết quả kinh doanh			32.347.294.283	32.347.294.283		
Cộng		318.926.583.303	318.926.583.303	279.335.247.707	279.335.247.707	326.403.094.281	326.403.094.281

Lập, Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lương Thị Hồng

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dư Hữu Nghĩa